

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân Thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 29/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-VHXH ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND Thành phố; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 243/BC-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

(1) Quy định nội dung chi, mức chi đặc thù chuẩn bị, tổ chức một số kỳ thi áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*)

(2) Quy định nội dung chi, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

(3) Quy định mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức và chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải thi đấu thể thao quần chúng (*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

(4) Quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025 (*Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 6 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16/7/2022 và thay thế Biểu số 03 Phụ lục 03 (quy định nội dung và mức chi tổ chức kỳ thi nghề phổ thông) ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc quy định một số chính sách, nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố. /.


Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính; Giáo dục & Đào tạo, Văn hóa Thể thao & Du lịch;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Thường trực HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH Thành phố; Bảo hiểm Xã hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo TP; Cổng GTĐT TP;
- Lưu: VT, BVHXXH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn



Phụ lục 01
Quy định nội dung chi, mức chi đặc thù chuẩn bị, tổ chức một số kỳ thi áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung chi, mức chi đặc thù chuẩn bị, tổ chức một số kỳ thi áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội gồm: chi cho Ban chấm thi trắc nghiệm, Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm đối với kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 chuyên trung học phổ thông, kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Thành phố, cấp quận, huyện, thị xã; hỗ trợ tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi) đối với kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 chuyên trung học phổ thông. Chuẩn bị, tổ chức kỳ thi nghề phổ thông; hỗ trợ cộng tác viên thanh tra khi được trung tập làm công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi đối với các kỳ thi.

II. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công tác chuẩn bị, tổ chức một số kỳ thi áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của thành phố Hà Nội.

III. Mức chi

1. Đối với kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông *(Chi tiết theo biểu số 01 - Phụ lục 01 kèm theo)*
2. Đối với kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 chuyên trung học phổ thông *(Chi tiết theo biểu số 02 - Phụ lục 01 kèm theo)*
3. Đối với kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Thành phố, cấp quận, huyện, thị xã (gọi chung là cấp huyện) *(Chi tiết theo biểu số 03 - Phụ lục 01 kèm theo)*
4. Đối với kỳ thi nghề phổ thông *(Chi tiết theo biểu số 04 - Phụ lục 01 kèm theo)*
5. Đối với nội dung chi, mức chi hỗ trợ cộng tác viên thanh tra khi được trung tập làm công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi đối với các kỳ thi *(Chi tiết theo biểu số 05 - Phụ lục 01 kèm theo)*



Các nội dung và mức chi quy định tại Biểu số 03 phụ lục 03 quy định nội dung và mức chi tổ chức kỳ thi nghề phổ thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định một số chính sách, nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

IV. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước: Các khoản chi chuẩn bị, tổ chức kỳ thi thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước: các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).



Biểu số 01 - Phụ lục 01

ĐỐI VỚI KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Ban chấm thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	643.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	536.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	450.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	246.000
2	Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	643.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	536.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	450.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	246.000

Ghi chú:

- Mức chi trên được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Mức chi làm vào ban đêm bằng 130% mức chi làm việc ngày bình thường.

- Thời gian làm việc ngày lễ, tết được tính bằng 300% mức chi quy định trên; ngày thứ bảy, chủ nhật được tính bằng 200% mức quy định trên; hoặc do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ được hưởng chế độ bằng 150% mức chi quy định trên (mức chi/giờ để trả làm thêm giờ theo mức quy định trên/8 giờ).

- Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chi được hưởng một mức chi cao nhất./.



Biểu số 02 - Phụ lục 01

ĐỐI VỚI KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, LỚP 10 CHUYÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
I	Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông		
1	Ban chấm thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
2	Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
3	Hỗ trợ tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/đợt chấm thi	240.000
II	Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên trung học phổ thông		
1	Ban chấm thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
2	Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
3	Hỗ trợ tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/đợt chấm thi	240.000

Ghi chú:

- Mức chi trên được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Mức chi làm vào ban đêm bằng 130% mức chi làm việc ngày bình thường.

- Thời gian làm việc ngày lễ, tết được tính bằng 300% mức chi quy định trên; ngày thứ bảy, chủ nhật được tính bằng 200% mức quy định trên; hoặc do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ được hưởng chế độ bằng 150% mức chi quy định trên (mức chi/giờ để trả làm thêm giờ theo mức quy định trên/8 giờ).

- Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất./.

Biểu số 03 - Phụ lục 01
ĐỐI VỚI KỶ THI HỌC SINH GIỎI CÁC MÔN VĂN HÓA
 (Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022
 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi đối với kỳ thi cấp Thành phố (đồng)	Mức chi đối với kỳ thi cấp quận, huyện, thị xã (đồng)
1	Ban chấm thi trắc nghiệm			
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000	450.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000	375.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000	315.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000	172.000
2	Ban phúc khảo bài thi trắc nghiệm			
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000	450.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000	375.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000	315.000
d	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000	172.000

Ghi chú:

- Mức chi trên được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Mức chi làm vào ban đêm bằng 130% mức chi làm việc ngày bình thường.

- Thời gian làm việc ngày lễ, tết được tính bằng 300% mức chi quy định trên; ngày thứ bảy, chủ nhật được tính bằng 200% mức quy định trên; hoặc do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ được hưởng chế độ bằng 150% mức chi quy định trên (mức chi/giờ để trả làm thêm giờ theo mức quy định trên/8 giờ).

- Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất./.



Biểu số 04 - Phụ lục 01

ĐỐI VỚI KỲ THI NGHỀ PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Ban Chỉ đạo thi cấp tỉnh		
a	Trưởng ban	Người/ngày	600.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	540.000
c	Các ủy viên, thư ký	Người/ngày	429.000
d	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	228.000
2	Hội đồng thi		
a	Chủ tịch	Người/ngày	540.000
b	Các phó Chủ tịch	Người/ngày	514.000
c	Ủy viên	Người/ngày	429.000
3	Ban thư ký Hội đồng thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	446.000
c	Các ủy viên	Người/ngày	360.000
4	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
4.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi trắc nghiệm (Chủ trì; các thành viên):		
a	Người chủ trì	Người/ngày	800.000
b	Thành viên	Người/ngày	520.000
4.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	56.000
4.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	48.000
4.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	40.000
4.5	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	28.000
4.6	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa (được quản lý trên phần mềm máy tính)	Câu	8.000
4.7	Chi thuê chuyên gia định cỡ câu hỏi trắc nghiệm		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
a	Người chủ trì	Người/ngày	800.000
b	Thành viên	Người/ngày	520.000
5	Ra đề thi		
5.1	Chỉ xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)		
a	Chủ trì	Người/ngày	600.000
b	Thành viên	Người/ngày	394.000
5.2	Chỉ ra đề		
	Ra đề đề xuất (đối với môn tự luận)	Đề	480.000
5.3	Chỉ hỗ trợ cho cán bộ ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm		
a	Thi trắc nghiệm	Người/ngày	800.000
b	Thi tự luận	Người/ngày	800.000
5.4	Chỉ hỗ trợ Hội đồng/Ban ra đề thi		
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	600.000
b	Các Phó chủ tịch/Phó trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	480.000
c	Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong (làm việc cách ly)	Người/ngày	394.000
d	Ủy viên, thư ký, bảo vệ, phục vụ vòng ngoài	Người/ngày	197.000
6	Ban in sao đề thi		
a	Trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	360.000
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	360.000
e	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	197.000
7	Ban vận chuyển và bàn giao đề thi		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các ủy viên	Người/ngày	360.000
c	Công an, phục vụ	Người/ngày	197.000
8	Ban coi thi (thi lý thuyết và thi thực hành)		
a	Trưởng ban	Người/ngày	480.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	463.000
c	Trưởng Điểm thi	Người/ngày	446.000
d	Phó Trưởng Điểm thi	Người/ngày	429.000
e	Các ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	Người/ngày	360.000
g	Trật tự viên, y tế, công an, phục vụ	Người/ngày	197.000
9	Ban làm phách bài thi tự luận		
a	Trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban (làm việc cách ly)	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)	Người/ngày	360.000
d	Nhân viên phục vụ, công an bảo vệ (làm việc cách ly)	Người/ngày	360.000
e	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	197.000
10	Ban Chấm thi tự luận, Ban chấm thẩm định bài thi tự luận.		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Chấm bài thi tự luận (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)	Người/ngày	403.000
e	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
11	Chấm thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Chấm bài thi Trắc nghiệm (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)	Người/ngày	403.000
e	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
12	Ban Phúc khảo bài thi tự luận		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Chấm bài thi tự luận (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)	Người/ngày	403.000
e	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
13	Chấm Phúc khảo bài thi trắc nghiệm		
a	Trưởng ban	Người/ngày	514.000
b	Các Phó trưởng ban	Người/ngày	429.000
c	Các ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	360.000
d	Chấm bài thi Trắc nghiệm (Số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày theo quy định)	Người/ngày	403.000
e	Công an, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	197.000
14	Hỗ trợ tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/đợt chấm thi	240.000

Ghi chú:

- Đối với các nội dung chi còn lại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Mức chi trên được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Mức chi làm vào ban đêm bằng 130% mức chi làm việc ngày bình thường.

- Thời gian làm việc ngày lễ, tết được tính bằng 300% mức chi quy định trên; ngày thứ bảy, chủ nhật được tính bằng 200% mức quy định trên; hoặc do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ được hưởng chế độ bằng 150% mức chi quy định trên (mức chi/giờ để trả làm thêm giờ theo mức quy định trên/8 giờ).

- Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất./.

Biểu số 05 - Phụ lục 01

ĐỐI VỚI NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA KHI ĐƯỢC TRUNG TẬP LÀM CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA TRƯỚC, TRONG VÀ SAU KHI THI

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

1. Mức hỗ trợ cộng tác viên thanh tra khi được trung tập làm công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi đối với các kỳ thi

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Người/ngày	450.000
2	Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông, lớp 10 chuyên trung học phổ thông	Người/ngày	360.000
3	Kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa		
a	Kỳ thi cấp Thành phố	Người/ngày	360.000
b	Kỳ thi cấp quận, huyện, thị xã	Người/ngày	315.000
4	Tổ chức coi thi học sinh giỏi cấp quốc gia	Người/ngày	450.000
5	Kỳ thi nghề phổ thông	Người/ngày	360.000

2. Chi tiền ở, đi lại trong nước, tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ (nếu có): Thực hiện bằng mức chi tiền ở, đi lại, tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ (nếu có) cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi được quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính.

(Đối với cộng tác viên thanh tra khi được trung tập làm công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi đối với các kỳ thi đã được thực hiện theo quy định nêu trên thì không được hưởng chế độ đi công tác để thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính).

Ghi chú:

- Mức chi trên được tính với thời gian 8 giờ/ngày làm việc bình thường theo quy định. Mức chi làm vào ban đêm bằng 130% mức chi làm việc ngày bình thường.

- Thời gian làm việc ngày lễ, tết được tính bằng 300% mức chi quy định trên; ngày thứ bảy, chủ nhật được tính bằng 200% mức quy định trên; hoặc do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ được hưởng chế độ bằng 150% mức chi quy định trên (mức chi/giờ để trả làm thêm giờ theo mức quy định trên/8 giờ).

- Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức chi cao nhất./.



Phụ lục 02

Quy định nội dung chi, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung chi, mức chi cho hoạt động của Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của thành phố Hà Nội.

II. Đối tượng áp dụng

Thành viên Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông của thành phố Hà Nội.

III. Mức chi

TT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi tổ chức họp lựa chọn sách giáo khoa	
a	Chi thuê hội trường, văn phòng phẩm, sao in tài liệu cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa	Thanh toán theo thực tế, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và trong phạm vi dự toán được giao
b	Chi giải khát giữa giờ	Áp dụng mức chi nước uống tổ chức các cuộc hội nghị theo quy định tại phụ lục 03 quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố
c	Chi hỗ trợ họp của thành viên Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa	
	Chủ tịch Hội đồng	100.000 đồng/người/buổi
	Phó Chủ tịch, ủy viên, thư ký Hội đồng	75.000 đồng/người/buổi
2	Hỗ trợ thực hiện nghiên cứu, nhận xét và đánh giá sách giáo khoa theo các tiêu chí lựa chọn	25.000 đồng/người/tiết/môn học

IV. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách cấp Thành phố.



Phụ lục 03

Quy định mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức và chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải thi đấu thể thao quần chúng

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức và chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải thi đấu thể thao quần chúng.

II. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố; UBND các quận, huyện, thị xã; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. Nội dung và mức chi

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
A	Mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức			
A.1	Mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật			
I	Văn hóa, nghệ thuật quần chúng			
I	<i>Hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; Hội thi tuyên truyền lưu động, tuyên truyền giới thiệu sách</i>			
1.1	Cấp Thành phố tổ chức			
	Giải nhất (Giải A)		Tập thể	10.000.000
			Cá nhân	6.000.000
	Giải nhì (Giải B)		Tập thể	7.000.000
			Cá nhân	3.000.000
	Giải ba (Giải C)		Tập thể	5.000.000
			Cá nhân	2.000.000
	Giải Khuyến khích		Tập thể	3.000.000
			Cá nhân	1.000.000
	Giải phụ khác		Cá nhân	500.000

2

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
1.2	Cấp quận, huyện, thị xã tổ chức			
	Giải nhất (Giải A)	Tập thể	5.000.000	
		Cá nhân	3.000.000	
	Giải nhì (Giải B)	Tập thể	3.500.000	
		Cá nhân	1.500.000	
	Giải ba (Giải C)	Tập thể	2.500.000	
		Cá nhân	1.000.000	
	Giải Khuyến khích	Tập thể	1.500.000	
		Cá nhân	500.000	
	Giải phụ khác	Cá nhân	250.000	
1.3	Cấp xã, phường, thị trấn tổ chức			
	Giải nhất (Giải A)	Tập thể	2.500.000	
		Cá nhân	1.500.000	
	Giải nhì (Giải B)	Tập thể	1.800.000	
		Cá nhân	800.000	
	Giải ba (Giải C)	Tập thể	1.300.000	
		Cá nhân	500.000	
	Giải Khuyến khích	Tập thể	800.000	
		Cá nhân	250.000	
	Giải phụ khác	Cá nhân	150.000	
2	<i>Cuộc thi: sáng tác tranh, ảnh cổ động, thiết kế logo biểu trưng, cụm cổ động, trang trí trực quan (ánh sáng, cây hoa cây cảnh, tòa nhà, đường phố...), thiết kế, trưng bày triển lãm, sáng tác ca khúc, kịch bản sân khấu, kịch bản thông tin (câu chuyện thông tin), tìm hiểu về di sản và các cuộc thi văn hóa nghệ thuật quần chúng khác</i>			
2.1	Cấp Thành phố tổ chức			
	Giải nhất	Tập thể	10.000.000	
		Cá nhân	6.000.000	
	Giải nhì	Tập thể	7.000.000	
		Cá nhân	3.000.000	
	Giải ba	Tập thể	5.000.000	
		Cá nhân	2.000.000	

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
	Giải khuyến khích	Tập thể		3.000.000
		Cá nhân		1.000.000
	Giải phong trào	Cá nhân		500.000
2.2	Cấp quận, huyện, thị xã tổ chức			
	Giải nhất	Tập thể		5.000.000
		Cá nhân		3.000.000
	Giải nhì	Tập thể		3.500.000
		Cá nhân		1.500.000
	Giải ba	Tập thể		2.500.000
		Cá nhân		1.000.000
	Giải khuyến khích	Tập thể		1.500.000
		Cá nhân		500.000
	Giải phong trào	Cá nhân		250.000
2.3	Cấp xã, phường, thị trấn tổ chức			
	Giải nhất	Tập thể		2.500.000
		Cá nhân		1.500.000
	Giải nhì	Tập thể		1.800.000
		Cá nhân		800.000
	Giải ba	Tập thể		1.300.000
		Cá nhân		500.000
	Giải khuyến khích	Tập thể		800.000
		Cá nhân		250.000
	Giải phong trào	Cá nhân		150.000
II	Văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp			
	<i>Cuộc thi, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp</i>			
	Giải nhất (Giải A)	Tập thể		20.000.000
		Cá nhân		12.000.000
	Giải nhì (Giải B)	Tập thể		10.000.000
		Cá nhân		6.000.000
	Giải ba (Giải C)	Tập thể		7.000.000
		Cá nhân		3.000.000

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
	Giải Khuyến khích		Tập thể	5.000.000
			Cá nhân	2.000.000
	Giải phụ khác		Cá nhân	1.000.000
A.2	Mức tiền thưởng đối với giải thưởng trong lĩnh vực thể thao quần chúng do các cấp thành phố, khu vực, toàn quốc tổ chức			
I	Giải thi đấu thể thao quần chúng do khu vực, toàn quốc tổ chức			
1	Giải cá nhân			
	Giải nhất (Huy chương vàng)		Cá nhân	1.500.000
	Giải nhì (Huy chương bạc)		Cá nhân	1.000.000
	Giải ba (Huy chương đồng)		Cá nhân	800.000
2	Giải tập thể		Tập thể	Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên được thưởng nhân mức thưởng tương ứng cho môn cá nhân
II	Giải thi đấu thể thao quần chúng do Thành phố tổ chức			
1	Giải cá nhân			
	Giải nhất (Huy chương vàng)		Cá nhân	450.000
	Giải nhì (Huy chương bạc)		Cá nhân	350.000
	Giải ba (Huy chương đồng)		Cá nhân	250.000
2	Giải tập thể		Tập thể	Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên được thưởng nhân mức thưởng tương ứng cho môn cá nhân

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
III	Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quận, huyện, thị xã tổ chức			
1	Giải cá nhân			
	Giải nhất (Huy chương vàng)	Cá nhân		350.000
	Giải nhì (Huy chương bạc)	Cá nhân		250.000
	Giải ba (Huy chương đồng)	Cá nhân		200.000
2	Giải tập thể	Tập thể		Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên được thưởng nhân mức thưởng tương ứng cho môn cá nhân
IV	Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp xã, phường, thị trấn tổ chức			
1	Giải cá nhân			
	Giải nhất (Huy chương vàng)	Cá nhân		250.000
	Giải nhì (Huy chương bạc)	Cá nhân		200.000
	Giải ba (Huy chương đồng)	Cá nhân		150.000
2	Giải tập thể	Tập thể		Mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên được thưởng nhân mức thưởng tương ứng cho môn cá nhân
B	Chế độ đối với vận động viên khi tham gia các giải thi đấu thể thao quần chúng			
I	Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập luyện trước khi tham gia thi đấu			

STT	Nội dung	Mức giải		Mức chi (đồng)
		Hình thức trao thưởng	Đơn vị tính	
	Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp khu vực, toàn quốc (thời gian hưởng chế độ căn cứ theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn, tối đa không quá 30 ngày)		đồng/người/ngày	130.000
	Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp Thành phố (thời gian hưởng chế độ căn cứ theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn, tối đa không quá 20 ngày)		đồng/người/ngày	100.000
II	Chế độ khi tham gia thi đấu các giải thi đấu thể thao cấp khu vực, toàn quốc (thời gian hưởng chế độ căn cứ theo kế hoạch thi đấu và điều lệ giải)			Áp dụng nội dung chi, mức chi công tác phí của cán bộ, công chức quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, mục III - Phụ lục 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố

IV. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.



Phụ lục 04

Quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ- HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ thêm tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025.

II. Đối tượng áp dụng

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18/02/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trừ trường hợp đóng theo phương thức quy định tại Khoản 2 Điều 8 Chương III Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH), đăng ký thường trú tại thành phố Hà Nội, là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bao gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 03 tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2018; người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 01 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi;

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

- Người lao động giúp việc gia đình;

- Người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không hưởng tiền lương;

- Xã viên không hưởng tiền lương, tiền công làm việc trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

- Người nông dân, người lao động tự tạo việc làm bao gồm những người tự tổ chức hoạt động lao động để có thu nhập cho bản thân và gia đình;

- Người lao động đã đủ điều kiện về tuổi đời nhưng chưa đủ điều kiện về thời gian đóng để hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (trừ trường hợp người lao động đã đủ điều kiện về tuổi để hưởng lương hưu nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá 10 năm);

- Người tham gia khác.

(Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo quy định tại Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của UBND Thành phố quy định chuẩn nghèo đa chiều của thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025)

III. Mức hỗ trợ

Người tham gia BHXH tự nguyện được hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng BHXH tự nguyện hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định, cụ thể:

- Hỗ trợ thêm 30% mức đóng BHXH tự nguyện đối với người thuộc hộ nghèo.
- Hỗ trợ thêm 25% mức đóng BHXH tự nguyện đối với người thuộc hộ cận nghèo.
- Hỗ trợ thêm 10% mức đóng BHXH tự nguyện đối với các đối tượng khác.

(Mức hỗ trợ này ngoài mức hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện được quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ).

IV. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách cấp quận, huyện, thị xã. Riêng năm 2022, đối với các huyện, thị xã khó khăn chưa tự cân đối ngân sách, UBND các huyện, thị xã tổng hợp kinh phí hỗ trợ gửi Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội tổng hợp, phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND Thành phố bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã triển khai thực hiện chính sách. ✓

V. Thời gian thực hiện: Từ 01/8/2022 đến hết ngày 31/12/2025.